|  |  |
| --- | --- |
| **Trường: Tiểu học Trung Tự** | **Giáo viên: Nguyễn Thị Thu Hà – Lớp 3D** |

 *Thứ Sáu ngày 11 tháng 11 năm 2022*

**KẾ HOẠCH DẠY HỌC**

**Môn: Tiếng Việt – Luyện tập**

**Tuần: 10**

***Tên bài dạy: Từ ngữ chỉ đặc điểm. Câu khiến***

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:**

***1. Kiến thức:***

- Tìm được các từ chỉ đặc điểm về người trong đoạn thơ.

- Tìm thêm được một số các từ ngữ chỉ đặc điểm về người.

- Nhận biết được câu khiến (theo các dấu hiệu nhận biết), đặt được câu khiến trong các tình huống khác nhau.

***2. Năng lực:***

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: tham gia trò chơi, giải quyết được các nhiệm vụ học tập.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: tham gia làm việc nhóm, chia sẻ kết quả học tập trong nhóm, lớp.

- Phát triển năng lực ngôn ngữ: Sử dụng từ chỉ đặc điểm vào đặt câu, đặt câu khiến theo các tình huống được yêu cầu.

***3. Phẩm chất:***

- Phẩm chất nhân ái: Biết yêu quý mọi người xung quanh mình, luôn thể hiện sự tôn trọng, lễ phép với người lớn tuổi khi nêu mong muốn, đề nghị.

- Phẩm chất chăm chỉ: Chăm chỉ, tích cực tham gia vào bài học.

- Phẩm chất trách nhiệm: Giữ trật tự, học tập nghiêm túc.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

***1. Giáo viên:***

- SGK Tiếng Việt 3 - Tập 1; Giáo án điện tử; bảng gắn thẻ từ, thẻ từ; bộ thẻ ABC; phiếu học tập; máy tính, máy chiếu, phấn màu.

***2. Học sinh:***

- SGK Tiếng Việt 3 - Tập 1; Vở Tiếng Việt; bút; thước kẻ.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**:

| **TG** | **ND các hoạt động dạy học** | **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| --- | --- | --- | --- |
| 2’ | **1. Khởi động:** *Mục tiêu:*Tạo không khí vui vẻ, phấn khởi, kết nối nội dung bài cũ. | - Tổ chức cho HS hát và vận động theo nhạc bài: **Ba ngọn nến lung linh.**+ Ba ngọn nến trong bài là những ai? + Bài hát có nhắc đến những màu sắc nào?+ Những từ ngữ này thuộc nhóm từ chỉ gì mà các con đã được học?**- GV giới thiệu bài mới:**Trong tiết học hôm nay, các con sẽ tiếp tục được học về từ ngữ chỉ đặc điểm và một kiểu câu mới: ***Từ ngữ chỉ đặc điểm. Câu khiến.***- GVghi tên bài lên bảng.- Mời 1 HS đọc lại tên bài. | - HS hát và vận động theo bài hát.- HS trả lời: + *Ba, mẹ và con.*+ *Vàng, xanh, hồng.*+ *Những từ ngữ này thuộc nhóm từ chỉ đặc điểm về màu sắc.*- HS lắng nghe.- HS ghi tên bài vào vở Tiếng Việt.- 1 HS đọc lại. |
| 15’ | **2. Khám phá:** **Bài 1: Tìm từ chỉ đặc điểm có trong đoạn thơ dưới đây:***Mục tiêu:* - Tìm được từ chỉ đặc điểm về người trong đoạn thơ. Tìm thêm được một số các từ ngữ chỉ đặc điểm của con người. | Có một giờ Văn như thếLớp em im phắc lặng ngheBài “Mẹ vắng nhà ngày bão”Cô giảng bài miệt mài say mê.Ai cũng nghĩ đến mẹ mìnhDịu dàng, đảm đang, tần tảoAi cũng thương thương bố mìnhVụng về chăm con ngày bão. *(Nguyễn Thị Mai)* |  |
|  | - Nhận biết được câu khiến (nêu được dấu hiệu nhận biết), đặt được câu khiến trong các tình huống khác nhau. | - GV đưa đoạn thơ và mời 1 HS đọc.- GV đưa yêu cầu của bài tập 1 và gọi 1 HS đọc.- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân vào phiếu học tập (Thời gian: 1 phút)- GV yêu cầu HS chia sẻ bài làm trong nhóm 2.- GV mời 1 – 2 HS trình bày bài làm của mình.- GV dùng bút dạ màu xanh gạch chân các từ HS đã nêu.- GV yêu cầu HS nhận xét.- GV nhận xét và lưu ý (nếu có từ HS tìm chưa đúng).- GV chốt đáp án đúng: *dịu dàng, đảm đang, tần tảo, vụng về.*- GV gọi 1HS đọc lại các từ vừa tìm được.- GV hỏi: Trong số các từ này, có từ nào con thấy chưa hiểu nghĩa?- GV đưa phần giải nghĩa từ: *đảm đang, tần tảo, vụng về.*- Yêu cầu HS đặt câu với từ “đảm đang” - Gọi HS nhận xét – GV nhận xét.- **GV hỏi:** + Trong đoạn thơ, tác giả đã dùng các từ **dịu dàng, đảm đang, tần tảo** để chỉ đặc điểm của ai? + Còn từ **vụng về** là từ chỉ là đặc điểm của ai trong bài thơ? + Những từ “**dịu dàng, đảm đang, tần tảo, vụng về**” là các từ thuộc nhóm từ chỉ gì? + Bằng việc sử dụng các từ “*dịu dàng, đảm đang, tần tảo*”, tác giả Nguyễn Thị Mai đã đem đến cho con cảm nhận gì về người mẹ trong bài?+ Trong lớp mình có bạn nào mà mẹ của con đã từng đi công tác xa nhà không?+ Khi mẹ vắng nhà, bố và các con đã làm những gì? + Lúc mẹ vắng nhà, bố và các con cảm thấy thế nào? ***\*GV chốt:***Bằng việc sử dụng những từ ngữ chỉ đặc điểm của con người, nhà thơ Nguyễn Thị Mai đã khắc họa hình ảnh người mẹ, người bố trong bài là những người luôn yêu thương, chăm lo và hết lòng vì những đứa con thân yêu của mình.- GV yêu cầu HS tìm thêm các từ ngữ khác chỉ đặc điểm của con người (Thời gian: 1 phút)- GV yêu cầu HS lên gắn thẻ từ vào bảng.- GV mời đại diện HS lên chia sẻ các từ tìm được.- GV nhận xét và lưu ý (nếu HS tìm từ sai)- GV yêu cầu HS chọn 1 trong số các từ đã tìm được và đặt câu có sử dụng từ đó.- GV yêu cầu HS nhận xét câu văn của bạn.- GV nhận xét. | - 1 HS đọc đoạn thơ.- 1 HS đọc yêu cầu của bài 1.- HS làm việc cá nhân vào phiếu học tập.- HS chia sẻ kết quả học tập trong nhóm 2.- 1 -2 HS nêu các từ đã tìm*-* HS khác nhận xét và bổ sung.- HS lắng nghe.- HS lắng nghe.- HS nêu từ chưa hiểu nghĩa.- HS giải nghĩa từ (nếu biết)- HS lắng nghe.- 1-2 HS đặt câu.- HS khác nhận xét.- HS trả lời: *+ Đó là các từ chỉ đặc điểm của mẹ.*+ *Đó là các từ chỉ đặc điểm của bố.*+ Những từ “**dịu dàng, đảm đang, tần tảo, vụng về**” là các từ thuộc nhóm từ chỉ đặc điểm của con người. - 2HS trả lời.- HS nêu ý kiến.- HS lắng nghe.- HS viết từ vào phiếu, một số HS viết từ vào thẻ.- HS gắn từ vào bảng.- HS lên chia sẻ.- HS lắng nghe.- 2 – 3HS đặt câu.- HS khác nhận xét.- HS lắng nghe. |
| 5’ | **Bài 2: Trò chơi “Ai nhanh – Ai đúng”:** *\* Mục tiêu:*- Phân biệt được các kiểu câu đã học theo dấu hiệu nhận biết: Câu kể, câu cảm. Nhận diện được kiểu câu mới: Câu khiến.- Tạo sự vui vẻ, hào hứng khi học tập cho HS. | - GV giới thiệu tên trò chơi.**- GV hướng dẫn HS cách chơi:**Ở trò chơi này, cô sẽ chia lớp mình thành các đội, mỗi đội gồm 2 bạn ngồi cùng bàn. Trò chơi có một số câu hỏi. Với mỗi câu hỏi sẽ có 4 đáp án để các con lựa chọn. Ở mỗi câu hỏi, các đội sẽ có thời gian 5 giây để suy nghĩ, thống nhất ý kiến và đưa ra đáp án bằng cách giơ thẻ tương ứng. Với mỗi câu trả lời đúng, các con sẽ đem về cho đội mình 1 ngôi sao. - GV tổ chức cho HS chơi.+ **Câu 1:** Câu văn: “**Chị cắm cúi viết thêm vào tấm thiệp.**” thuộc kiểu câu nào sau đây?1. Câu kể
2. Câu cảm
3. Câu hỏi
4. Câu khiến

- Hỏi**:** Hãy cho cô biết vì sao con lại cho rằng đây là câu kể?- GV nhận xét.**+ Câu 2:** Câu văn: “**A, bố rất đẹp trai nữa ạ!**” thuộc kiểu câu nào sau đây?1. Câu kể
2. Câu cảm
3. Câu hỏi
4. Câu khiến

- Hỏi:Tại sao con lại cho rằng câu văn này thuộc kiểu câu cảm?+ **Câu 3:** Câu văn: **Chị xóa dòng “Nấu ăn không ngon” đi chị!** thuộc kiểu câu nào sau đây?1. Câu kể
2. Câu cảm
3. Câu hỏi
4. Câu khiến

- GV tổng kết trò chơi.- GV: Câu văn: **Chị xóa dòng “Nấu ăn không ngon” đi chị!** thuộc kiểu câu khiến. Đây cũng chính là kiểu câu mới mà cô muốn giới thiệu với các con ngày hôm nay.- GV lưu ý về sự giống nhau của hai câu văn (câu 2 và 3). **- A, bố rất đẹp trai nữa ạ!****-**  **Chị xóa dòng “Nấu ăn không ngon” đi chị!** | - HS lắng nghe.- HS chơi trò chơi.+ Câu 1: A- HS trả lời (Vì câu văn này là câu kể về hoạt động của chị, cuối câu có dấu chấm.)+ Câu 2: B- HS trả lời (Vì câu văn này là câu nêu cảm xúc của người nói, cuối câu có dấu chấm than.)+ Câu 3: D- HS lắng nghe GV tổng kết trò chơi.- HS lắng nghe. |
| 5’ | **Bài 3: Nêu dấu hiệu nhận biết của câu khiến.** *\* Mục tiêu:*Nhận diện được câu khiến thông qua một số dấu hiệu nhận biết như: Câu khiến dùng để nêu mong muốn, yêu cầu, đề nghị; Cuối câu khiến có dấu chấm than; Trong câu khiến thường sử dụng từ “đi”. | - GV đưa yêu cầu bài tập số 3.- GV đưa câu văn ở bài tập số 2.Câu văn: **Chị xóa dòng “Nấu ăn không ngon” đi chị!**+ Câu văn này thuộc kiểu câu gì? + Câu văn này dùng để làm gì?- Mời 1 HS đọc lại dấu hiệu nhận biết thứ nhất.+ Quan sát và cho cô biết, cuối câu văn có dùng dấu câu gì? + Các con thấy cuối câu cảm và câu khiến đều dùng dấu chấm than, vậy làm cách nào để chúng ta phân biệt được hai kiểu câu này?- GV nhận xét.- Hỏi: Để nhấn mạnh mong muốn, yêu cầu, đề nghị của người em đối với người chị, trong câu văn có sử dụng từ nào? *-* **Chốt:** **“Đi”** là một từ quan trọng thường được sử dụng trong câu khiến. Ngoài từ “**đi**”, người ta còn có thể sử dụng một số những từ ngữ khác như: **Hãy, đừng, chớ, thôi, nào, nhé** để nhấn mạnh mong muốn, yêu cầu và đề nghị của người nói. | - 1HS đọc yêu cầu của bài.- 1HS đọc câu văn. - HS trả lời (*Câu khiến)*- HS trả lời (*Câu văn này dùng để nêu mong muốn, đề nghị, yêu cầu của người em đối với người chị.)*- 1HS đọc.*+ Cuối câu văn có dùng dấu chấm than.* *+ Câu cảm dùng để nêu cảm xúc, câu khiến dùng để nêu mong muốn, yêu cầu, đề nghị.*- HS trả lời: Trong câu có sử dụng từ “**đi**”.- HS lắng nghe. |
| 8’ | **Bài 4: Sử dụng các từ *hãy, đừng, chớ, đi, thôi, nào, nhé* để đặt câu khiến trong mỗi tình huống dưới đây:** *\* Mục tiêu:*- Nhận biết được câu khiến thông qua dấu hiệu nhận biết đã được tìm hiểu.- Sử dụng các từ ngữ đã cho để đặt được câu khiến theo các tình huống được yêu cầu. | **Bài 4:** Sử dụng các từ *hãy, đừng, chớ, đi, thôi, nào, nhé* để đặt câu khiến trong mỗi tình huống dưới đây:a. Nhờ người thân hướng dẫn làm bưu thiếp.b. Muốn các em nhỏ trật tự khi xem phim trong rạp.c. Muốn bố mẹ cho về thăm quê.d. Muốn bố mua cho cuốn truyện mình thích.- GV đưa bài tập và gọi 1 HS đọc yêu cầu của bài tập.a. Nhờ người thân hướng dẫn làm bưu thiếp. - Trong tình huống này, con cần đặt câu để nêu mong muốn với ai?- GV đưa clip để HS tham khảo cách sử dụng câu khiến cho phù hợp.- Trong clip, để nhờ mẹ hướng dẫn làm bưu thiếp, bạn đã nói câu gì với mẹ?- GV đưa câu văn trên slide:**Mẹ hướng dẫn con làm bưu thiếp đi ạ!****-+** Câu văn này thuộc kiểu câu gì? + Vì sao con biết đây là câu khiến?- GV: Chúng ta có thể sử dụng những từ nào đã cho trong bài 4 để thay thế cho từ “**đi**” trong câu văn này?- GV đưa hai câu văn và yêu cầu 1HS đọc. - **Chốt:** Những từ **“nào, nhé** và **thôi**” cũng là những từ thường được sử dụng trong câu khiến với mục đích nhấn mạnh yêu cầu, đề nghị và mong muốn của người nói; chúng thường được đặt ở cuối câu.- GV đưa ba tình huống tiếp theo.+ Trong tình huống b, con cần đặt câu khiến để nêu yêu cầu, mong muốn với ai?+ Còn ở tình huống c và d thì sao?- **GV lưu ý:** Với mỗi tình huống đưa ra, các con cần viết một câu khiến trong đó có sử dụng một trong số các từ ngữ mà đề bài đưa ra vào vở. Ngoài ra, các con cần chú ý sử dụng dấu câu cho đúng.- GV yêu cầu HS viết ba câu văn vào vở (Thời gian: 3 phút). GV đi quan sát, hướng dẫn.- GV mời 1HS mang vở lên trình chiếu để chữa bài. HS dưới lớp đổi vở chữa bài trong nhóm 2.- GV mời HS nhận xét từng câu trong bài làm của bạn.+ Tình huống a:Các em **hãy** trật tự **đi**!+ Quan sát câu văn của bạn và cho biết bạn đã sử dụng những từ gì để nhấn mạnh yêu cầu, mong muốn của mình? + Từ “**hãy**” được bạn đặt trước từ “trật tự”. Vậy từ “trật tự” là từ chỉ gì?- GV: Các từ **hãy, đừng, chớ** thường được đặt trước các từ chỉ hoạt động nêu mong muốn, yêu cầu của người nói. Các con sẽ còn được luyện tập đặt câu với những từ này thêm ở các tiết học sắp tới. Trong tình huống này, cô cũng có thể đặt được câu khiến như sau: **Các em đừng nói chuyện nữa!**? Cô đã sử dụng từ nào để nhấn mạnh yêu cầu của mình trong câu văn này? - GV mời tiếp HS nhận xét hai câu văn ở tình huống c và d của bạn.**- Tình huống c:**+ Trong câu văn c, bạn đã sử dụng từ gì để nhấn mạnh yêu cầu, mong muốn của mình? - GV yêu cầu HS có câu văn khác đọc câu.**- Tình huống d:**+ Ai có câu khác?- Khi sử dụng câu khiến với bố mẹ hay những người lớn tuổi, các con cần nói với thái độ như thế nào?- GV: Khi sử dụng câu khiến với bố mẹ hay những người lớn tuổi, các con cần nói với thái độ tôn trọng, lễ phép. Đây cũng là một biểu hiện của HS Hà Nội văn minh - thanh lịch.+ Câu khiến dùng để làm gì?+ Dấu hiệu để nhận biết câu khiến là gì?**+**GV chốt**:** *Câu khiến dùng để nêu yêu cầu, đề nghị, mong muốn. Trong câu khiến thường có các từ: hãy, đi, đừng, chớ... Khi viết, cuối câu khiến thường có dấu chấm than.* | - 1HS đọc yêu cầu của bài.- HS trả lời (với người thân)- HS xem clip.- HS trả lời (*Mẹ hướng dẫn con làm bưu thiếp đi ạ!)*- HS trả lời (*Câu khiến* + *Vì nó là câu nêu yêu cầu, đề nghị, mong muốn, cuối câu có dấu chấm than và trong câu có sử dụng từ “đi”.)*- HS trả lời: *nào, nhé*- 1HS đọc.- HS lắng nghe.- 1HS đọc- HS trả lời:+ với các em nhỏ.+ với bố mẹ.- HS lắng nghe.- HS viết câu vào vở.- HS đổi vở trong nhóm 2.- HS nhận xét từng câu văn của bạn.- HS dưới lớp đổi vở để chữa bài.- HS trả lời (**hãy, đi)**- Từ chỉ hoạt động.- HS lắng nghe.- HS trả lời: **đừng**- HS nhận xét.- HS nêu.- 1-2 HS đọc câu văn của mình.- HS chia sẻ.- HS trả lời: *Câu khiến dùng để nêu yêu cầu, mong muốn, đề nghị của người nói.**+ Trong câu khiến thường có các từ: hãy, đi, đừng, chớ..... Khi viết, cuối câu khiến thường có dấu chấm than.* |
| 2’ | **3. Tổng kết – dặn dò:** *\* Mục tiêu:*- HS nhớ lại được nội dung bài học.- HS nhớ các nhiệm vụ được giao về nhà. | + Qua tiết học ngày hôm nay, các con đã được học về những nội dung gì?+ Về nhà tìm thêm các từ chỉ đặc điểm của con người, luyện tập sử dụng các câu khiến sao cho phù hợp và chuẩn bị cho tiết Luyện tập 2: Viết đoạn văn tả đồ vật. | - 1HS trả lời:+ Từ ngữ chỉ đặc điểm của con người.+ Câu khiến: Dấu hiệu nhận biết câu khiến và luyện tập đặt câu khiến.- HS lắng nghe. |

**III. RÚT KINH NGHIỆM, BỔ SUNG:**